

汉语读本

下册

(二)

北京语言学院

1965·6·

汉语读本

下册

(二)

北京语言学院

1965·6·

目 录

第十三课	一、繼續保持艰苦奋斗的作风	1
	二、批評和自我批評	2
第十四课	普通劳动者	22
第十五课	人民英雄永垂不朽	53
第十六课	党費	76
第十七课	年青的一代(第三幕)	111
第十八课	我是鄂伦春族的第一个大学生	162
第十九课	和美国記者安娜·路易斯·斯特朗的談話	178
第二十课	在延安文艺座談会上的讲话(引言)	204

第十三课

一、继续保持艰苦奋斗的作风*

(一九四九年三月五日)

毛泽东

我们很快就要在全国胜利了。这个胜利将冲破帝国主义的东方战线，具有伟大的国际意义。夺取这个胜利，已经是不要很久的时间和不要花费很大的气力了；巩固这个胜利，则是需要很久的时间和要花费很大的气力的事情。资产阶级怀疑我们的建设能力。帝国主义者估计我们终久会要向他们讨乞才能活下去。因为胜利，党内的骄傲情绪，以功臣自居的情绪，停顿起来不求进步的情绪，贪图享乐不愿再过艰苦生活的情绪，可能生长。因为胜利，人民感谢我们，资产阶级也会出来捧场。敌人的武力是不能征服我们的，这点已经得到证明了。资产阶级的捧场则可能征服我们队伍中的意志薄弱者。可能有这样一些共产党人，他们是不曾被拿枪的敌人征服过的，他们在这些敌人面前不愧英雄的称号；但是经不起人们用糖衣

* 继续保持艰苦奋斗的作风——节选自《在中国共产党第七届中央委员会第二次全体会议上的报告》（《毛泽东选集》第四卷），题目是编者加的。

裹着的炮弹的攻击，他们在糖弹面前要打败仗。我们必须预防这种情况。夺取全国胜利，这只是万里长征走完了第一步。如果这一步也值得骄傲，那是比较渺小的，更值得骄傲的还在后头。在过了几十年之后来看中国人民民主革命的胜利，就会使人们感觉那好象只是一出长剧的一个短小的序幕。剧是必须从序幕开始的，但序幕还不是高潮。中国的革命是伟大的，但革命以后的路程更长，工作更伟大，更艰苦。这一点现在就必须向党内讲明白，务必使同志们继续地保持谦虚、谨慎、不骄、不躁的作风，务必使同志们继续地保持艰苦奋斗的作风。我们有批评和自我批评这个马克思列宁主义的武器，我们能够去掉不良作风，保持优良作风。我们能够学会我们原来不懂的东西。我们不但善于破坏一个旧世界，我们还将善于建设一个新世界。中国人民不但可以不要向帝国主义者讨乞也能活下去，而且还将活得比帝国主义国家要好些。

二、批评和自我批评*

（一九四五年四月二十四日）

毛泽东

有无认真的自我批评，也是我们和其他政党互相区别的显著的标志之一。我们曾经说过，房子是应该经常打

* 批评和自我批评——节选自《论联合政府》（《毛泽东选集》第三卷），题目是编者加的。

扫的，不打扫就会积满了灰尘；脸是应该经常洗的，不洗也就会灰尘满面。我们同志的思想，我们党的工作，也会沾染灰尘的，也应该打扫和洗涤。“流水不腐，户枢不蠹”，是说它们在不停的运动中抵抗了微生物或其他生物的侵蚀。对于我们，经常地检讨工作，在检讨中推广民主作风，不惧怕批评和自我批评，实行“知无不言，言无不尽”，“言者无罪，闻者足戒”，“有则改之，无则加勉”这些中国人民的有益的格言，正是抵抗各种政治灰尘和政治微生物侵蚀我们同志的思想和我们党的肌体的唯一有效的方法。以“惩前毖后，治病救人”为宗旨的整风运动之所以发生了很大的效力，就是因为我们在这个运动中展开了正确的而不是歪曲的、认真的而不是敷衍的批评和自我批评。以中国最广大人民的最大利益为出发点的中国共产党人，相信自己的事业是完全合乎正义的，不惜牺牲自己个人的一切，随时准备拿出自己的生命去殉我们的事业，难道还有什么不适合人民需要的思想、观点、意见、办法，舍不得丢掉的吗？难道我们还欢迎任何政治的灰尘、政治的微生物来玷污我们的清洁的面貌和侵蚀我们的健全的肌体吗？无数革命先烈为了人民的利益牺牲了他们的生命，使我们每个活着的人想起他们就心里难过，难道我们还有什么个人利益不能牺牲，还有什么错误不能抛弃吗？

生 詞 (一)

- *1. 冲破
chōngpò (动) to breach, to break through
прорывать
phá vỡ
- *2. 东方
dōngfāng (名) east
восток
phương-dông
- *3. 夺取
duóqǔ (动) to seize, to wrest
завоевывать
cướp lấy, giành lấy
- *4. 花费
huāfèi (动) to spend
растрачивать, расходовать
dùng mất, hao tổn
5. 气力
qìlì (名) strength, effort
сила, усилие
sức lực, hơi sức
6. 则
zé (连) 就
- *7. 估计
gūjì (动) to estimate, to reckon
оценивать
đoán, ước lượng rằng
8. 终久
zhōngjiǔ (副) eventually
в конце концов, в конечном
итоге
tận cùng, rốt cuộc, sớm muộn
9. 讨乞
tǎoqǐ (动) to beg (alms)
нищенствовать
ngủa tay ăn xin
- *10. 内
nèi (名) 里面

- *11. 情绪 (名) mood
qíngxù настроение
nǚi lòng, tư tưởng
12. 功臣 (名) 有功劳的人
gōngchén
13. 自居 自己认为自己是……
zìjū
- *14. 停顿 (动) stop, halt
tíngdùn останавливаться
dừng lại
- *15. 贪图 (动) 希望得到
tāntú
16. 享乐 pleasure, to enjoy, comforts
xiǎnglè наслаждение
hưởng lạc
17. 捧场 flattery
pěngchǎng подлизываться
đúng ra hoan hô, nịnh nọt
- *18. 武力 (名) armed forces
wǔlì вооружённая сила
vũ lực
- *19. 征服 (动) conquer
zhēngfú побеждать, покорять
chính phục
- *20. 意志 (名) will
yìzhì воля
ý chí
21. 薄弱 (形) weak
bóruò слабый, некрепкий
bạc nhược

22. 曾 (副) 曾經
céng
- *23. 不愧 worthy of
búkuì достойный, заслуживающий
xúng đáng, không then với...
- *24. 称号 (名) title
chēnghào название, имя
 danh hiệu
- *25. 经不起 cannot withstand
jīngbúqǐ не выдерживать
 không chịu nổi
26. 裹 (动) to wrap, to coat
guǒ завёртывать, закутывать
 bọc
27. 炮弹 (名) shell
pàodàn снаряд
 đạn đại bác
- *28. 攻击 (动) to attack
gōngjī атаковать, нападать
 công kích
- *29. 预防 (动) to prevent, to guard against
yùfáng предотвращать, предупреждать
 đề phòng
30. 万里长征 long march of 10,000 li
wànlíchángzhēng Великий поход
 vạn lý trường chinh
- *31. 渺小 (形) tiny
miǎoxiǎo ничтожный
 bé tí tí, nhỏ bé
- *32. 后头 (名) future, behind
hòutou будущее, после
 đằng sau

- | | |
|--------------------|---|
| *33. 民主
mínzhǔ | democracy
демократия
dân chủ |
| *34. 感觉
gǎnjué | (动) to feel
чувствовать
thấy rằng |
| 35. 出
chū | (量) 戏的量词 |
| 36. 短小
duǎnxiǎo | (形) brief
краткий
vắn ngắn |
| 37. 序幕
xù mù | (名) prologue
пролог
màn giáo đầu |
| *38. 高潮
gāocháo | (名) climax, high tide
подъём
cao trào |
| *39. 路程
lùchéng | (名) road
путь
chặng đường |
| *40. 务必
wùbì | (副) must
обязательно, должно
tất phải |
| *41. 谨慎
jǐnshèn | (形) prudent
осторожный
cẩn thận, thận trọng |
| 42. 躁
zào | (形) rash
стремительный, поспешный
vội, nóng nảy, phản nản |

- *43. 自我 self-
 zìwǒ sam
 tự
- *44. 能够 (能愿) 能
 nénggòu
- *45. 优良 (形) good, fine
 yōuliáng хороший, отличный
 tốt đẹp, tốt lành

生 词 (二)

1. 无 (动) 没有
 wú
2. 政党 (名) political party
 zhèngdǎng политическая партия
 chính đảng
- *3. 区别 (动、名) distinguish, difference
 qūbié разница, различать
 phân biệt
4. 积 (动) to accumulate
 jī накапливать
 bám nhiều
5. 灰尘 (名) dust
 huīchén пыль
 bụi bặm
6. 面 (名) 脸
 miàn
7. 沾染 (动) to smear, to taint with
 zhānrǎn пачкаться
 nhiễm phải, dính

8. 洗滌 (动) 洗
xǐdí
9. 流水不腐 (动) 洗
lúshuǐbùfǔ running water does not go stale
проточная вода не гниет
nước chảy không thối
10. 户枢不蠹 (动) 洗
hùshūbúdù door-hinges do not become worm-eaten
в дверной петле червь не заводится
then cửa không mọt
11. 微生物 (名) germ, microbe
wēishēngwù микроб
vi sinh vật
- *12. 生物 (名) organism
shēngwù организм
sinh vật
13. 侵蚀 (动) to erode
qīnshí разъедать
đục khoét, ăn mòn
- *14. 检讨 (动) self-criticism
jiǎntáo проверять
kiểm thảo
- *15. 推广 (动) to promote, to popularize
tuīguǎng распространять, развивать
phổ biến
16. 惧怕 (动) to fear
jùpà бояться
sợ

17. 知无不言，言无不尽

zhīwúbùyán, yánwúbújìn

say all that you know and say it
without reserve

если знаешь-скажи, если гово-
ришь-говори всё

không có gì biết mà không nói, đã
nói thì nói hết

18. 言者无罪，闻者足戒

yánzhěwúzuì, wénzhězújiè

blame not him who speaks, and
heed what you hear

предостерегающему — не в укор,
внемлющему — в поучение

người nói không có lỗi, người nghe
phải răn mình

19. 有则改之，无则加勉

yǒuzégaizhī, wúzéjiāmiǎn

correct the mistakes if you have
made them and guard against
them if you have not

если у тебя есть ошибки, исп-
равляй их, если ошибок нет,
поступай ещё лучше

có thì sửa, không có thì tránh

20. 格言

géyán

(名) maxim

максима

cách ngôn

21. 肌体

jītǐ

(名) body

тело

cơ thể

- *22. 唯一 (形) only
wéiyī единственный
duy nhất

23. 惩前毖后, 治病救人
chéngqiánbìhòu, zhìbìngjiùrén
taking warning from past mistakes
to avoid future ones and curing
the illness to save the patient
взыскивать за прошлое в нази-
дание на будущее, лечить, что-
бы спасти больного
răn trước ngừa sau, trị bệnh cứu
người

24. 宗旨 (名) aim, object, purpose
zōngzhǐ цель, принцип
tôn chỉ

25. 整风 rectification
zhéngfēng упорядочить стиль в работе
chỉnh phong

26. 效力 (名) effect
xiàoli эффект
hiệu lực

- *27. 展开 (动) to develop, to unfold
zhǎnkāi развивать
mở rộng

- *28. 歪曲 (动) to bias, to distort
wāiqū искажать
xuyên tạc

- *29. 敷衍 (形、动) perfunctory, without sincerity
fūyǎn небрежный, спустя рукава
cẩu thả

- *30. 广大 (形) great, broad
guǎngdà широкий
đông đảo
- *31. 出发点 point of departure
chūfādiǎn исходный пункт
xuất phát điểm
- *32. 合乎 (动) 符合于
héhū
- *33. 正义 (形) just
zhèngyì справедливый
chính nghĩa
- *34. 不惜 not to hesitate, to spare no (expense,
bùxī efforts, etc)
не щадить
không tiếc
- *35. 个人 (名) personal, individual
gèrén личный
cá nhân
- *36. 观点 (名) point of view
guāndiǎn точка зрения
quan điểm
- *37. 丢掉 to give up, to cast away
diūdiào бросать, потерять
vứt đi
38. 玷污 (动) to contaminate, to pollute
diànwū позорить
làm hoen ố
- *39. 清洁 (形) clean
qīngjié чистый
sạch, trong sạch

- *40. 健全 (形) healthy, sound
jiànquán здоровый
kiện toàn, lành mạnh
41. 先烈 (名) martyr
xiānliè погибший герой
bác tiên liệt, liệt sĩ bậc trên
- *42. 难过 (形) sad, grieved
nánguò тяжело на сердце, нездоровиться
khó chịu, xót thương
- *43. 抛弃 (动) to throw away, to give up
pāoqì бросать
vứt bỏ

补充生词

1. 考验 (名) ordeal, test
kǎoyàn испытание
thử thách
2. 子弹 (名) bullet
zìdàn пуля
đạn súng
3. 低潮 (名) low tide
dīcháo отлива
thoái trào
4. 急躁 (形) rash
jízào стремительный, резкий
nóng nảy, phản nản

例句

(一)

1. 估计

(1) 我估计他不会坐早车来。一定坐晚车来。

(2) 帝国主义者总是把自己的力量估计得太高,把人民的力量估计得太低。

(3) 这仅仅是一个估计的数字,不一定很可靠。

2. 情绪

(1) 他进步很快,但毫无自满情绪。

(2) 车间开了比先进学先进的会以后,工人们生产情绪更高涨了。

(3) 几年来他的身体一直很不好,但是他并没有因为这个闹情绪,仍然工作得很出色。

3. 停顿

(1) 我们永远要不断革命,一刻也不能停顿下来。

(2) 发电机如果不修好,整个车间的生产就要停顿下来,所以工人们连夜把它修好了。

4. 不愧

(1) 他的这种英勇的行动使人觉得他真不愧是一位战斗英雄。

(2) 象他这样的人不愧为咱们的学习榜样。

(3) 他在生产上积极忘我地劳动,做出了很大的贡献,不愧“劳动模范”的称号。

5. 经不起

(1) 温室里的花是经不起风吹雨打的。

(2) 经不起批评的人是不会有勇气改正自己的错误的。